

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN ĐỨC HÒA
TỈNH LONG AN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 256/2023/HNGĐ-ST
Ngày: 19 - 9 - 2023
V/v “tranh chấp chia tài sản sau khi
ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐỨC HÒA**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Tho.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Thanh Hoàng;
2. Ông Lý Văn Hùng.

- Thư ký phiên tòa: Ông Lê Khắc Phụng - là thư ký Tòa án nhân dân huyện Đức Hòa.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đức Hòa tham gia phiên tòa: Bà Đinh Thị Mai - Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 9 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đức Hòa, tỉnh Long An xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 596/2022/TLST-HNGĐ, ngày 16 tháng 6 năm 2022 về tranh chấp chia tài sản khi ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 280/2023/QĐXX-ST ngày 28/8/2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 160/2023/QĐST-HNGĐ ngày 08/9/2023, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn V, sinh năm 1975.

Địa chỉ: Ấp D, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Long An (có mặt).

- Bị đơn: Bà Nguyễn Thị K, sinh năm 1986.

Địa chỉ: Ấp D, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Long An (có mặt).

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ngân hàng N; địa chỉ: Số B Đường L, phường T, Quận B, Thành phố Hà Nội (xin vắng mặt).

2. Nguyễn Thanh T, sinh ngày 17/02/2009;

3. Nguyễn Duy P, sinh ngày 13/7/2005 (vắng mặt);

Người đại diện hợp pháp của cháu T: Bà Nguyễn Thị K, sinh năm 1986 (là mẹ đẻ).

Cùng địa chỉ: Ấp D, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Long An

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn ông Nguyễn Văn V trình bày:

Ông và bà Nguyễn Thị K được Tòa án nhân dân huyện Đức Hòa giải quyết cho ly hôn tại Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số 405/2021/QĐST-HNGĐ ngày 14/12/2021.

Tài sản chung trong thời kì hôn nhân chưa chia là thửa đất 1273, tờ bản đồ số 12, diện tích 200m²; tọa lạc tại ấp D, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Long An và tài sản gắn liền gồm: Mái che 1: Mái tole thiếc, xà gồ thép, nền xi măng, diện tích 21,1 m²; cột sắt quy cách 0,1 x 0,1, diện tích 5 m²; Nhà tạp hóa 2 (nhà liền kề 01 tầng): diện tích 48,5m²; Nhà chính 3 (nhà riêng lẻ 2 tầng) diện tích 225,4m²; Nhà vệ sinh 4 (nhà riêng lẻ 1 tầng) diện tích 7m²; Mái che 5: Mái tole thiếc, xà gồ thép, nền gạch men, diện tích 10,6m²; cột BTCT quy cách 0,2 x 0,2 diện tích 5m².

Nay ông khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết chia đôi tài sản chung nêu trên. Ông yêu cầu được nhận giá trị; đồng ý để bà K được nhận hiện vật là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền.

Về nợ chung: Ông bà có nợ Ngân hàng N Chi nhánh Đ (Ngân hàng A) số tiền 300.000.000 đồng theo Hợp đồng tín dụng số 6613LAV202102875 ngày 22/12/2021; thế chấp tài sản là quyền sử dụng đất tại thửa 1273, tờ bản đồ số 12 và tài sản gắn liền đất theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 200754 ngày 10/12/2020; Văn bản sửa chữa, bổ sung Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền đất số 200754 ngày 10/12/2020.

Do yêu cầu được nhận giá trị, đồng ý cho bà K được nhận hiện vật và Ngân hàng không khởi kiện trong vụ án này nên nợ chung, ông đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật.

Ông đồng ý với M trích đo địa chính số 279-2022 của Công ty TNHH Đ1 đo vẽ ngày 06/9/2022, được Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Đ ký duyệt ngày 22/9/2022 và kết quả định giá tại Chứng thư thẩm định giá số 373/10/11/2022/TĐG LA – BDS ngày 10/11/2022.

Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, bị đơn bà Nguyễn Thị K trình bày:

Bà thống nhất với lời trình bày của ông V về tài sản chung chưa chia và hiện do bà và các con quản lý sử dụng. Tài sản đang được thế chấp tại Ngân hàng A để đảm bảo cho khoản vay 300.000.000 đồng.

Bà không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông V. Tài sản này để cho các con, nếu ông V muốn vẫn có thể về sống chung cùng bà và các con. Đối với khoản nợ chung, nếu ông V không trả, bà sẽ tự nguyện trả cho Ngân hàng. Bà đã trả cho Ngân hàng được số tiền 90.000.000 đồng, trong đó tiền gốc là 60.000.000 đồng, tiền lãi là 30.000.000 đồng và không tranh chấp về số tiền này.

Do không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông V nên bà không có ý kiến gì đối với M trích đo địa chính số 279-2022 của Công ty TNHH Đ1 đo vẽ ngày 06/9/2022, được Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Đ ký duyệt ngày

22/9/2022 và kết quả định giá tại Chứng thư thẩm định giá số 373/10/11/2022/TĐG LA – BĐS ngày 10/11/2022. Đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Ngân hàng N có ý kiến trình bày tại văn bản số 1067/TD2022 ngày 25/10/2022:

Ông V và bà K có vay vốn tại Ngân hàng N Chi nhánh Đ số tiền 300.000.000 đồng theo Hợp đồng tín dụng số 6613LAV202102875 ngày 22/12/2021. Tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất theo giấy CNQSD đất số CD 492845, thuộc thửa 1273, tờ bản đồ số 12, diện tích 200m²; tọa lạc tại ấp D, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Long An theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền đất số 200754 ngày 10/12/2020; Văn bản sửa chữa, bổ sung Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền đất số 200754 ngày 10/12/2020.

Hiện khoản vay chưa đến hạn nên Ngân hàng chưa có yêu cầu đòi nợ. Ngân hàng N Chi nhánh Đ không có tranh chấp về Hợp đồng tín dụng với ông V và bà K vì vậy xin vắng mặt tại các buổi làm việc, hòa giải, xét xử của Tòa án tại các cấp xét xử. Sau nay, khi ông V, bà K có vi phạm hợp đồng tín dụng với Ngân hàng thì Ngân hàng sẽ khởi kiện thành vụ án khác.

Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Từ khi vụ án được thụ lý đến khi xét xử Thẩm phán, Thư ký, người tiến hành tố tụng tại phiên tòa thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Người tham gia tố tụng thực hiện đúng quyền, nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Ông V và bà Kim thống n tài sản chung trong thời kì hôn nhân là thửa đất 1273, tờ bản đồ số 12, diện tích 200m²; tọa lạc tại ấp D, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Long An và tài sản gắn liền. Do đó, đề nghị HĐXX chia đôi tài sản. Bà K được nhận hiện vật, ông V được nhận giá trị. Về nợ chung, Ngân hàng không yêu cầu giải quyết trong vụ án này nên đề nghị không xem xét giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử có đủ cơ sở nhận định như sau:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Ông Nguyễn Văn V nộp đơn yêu cầu chia tài sản sau ly hôn với bà Nguyễn Thị K có địa chỉ cư trú tại xã Đ, huyện Đ nên căn cứ vào Điều 28; điểm a Khoản 1 Điều 35; điểm a Khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Đức Hòa.

[3] Về nội dung:

Ông Nguyễn Văn V yêu cầu chia đôi tài sản chung là quyền sử dụng đất tại thửa đất 1273, tờ bản đồ số 12, diện tích 200m²; tọa lạc tại ấp D, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Long An và tài sản gắn liền gồm: Mái che 1: Mái tole thiếc, xà gồ thép, nền xi măng, diện tích 21,1 m²; cột sắt quy cách 0,1 x 0,1, diện tích 5 m²; Nhà tạp hóa 2 (nhà liền kề 01 tầng): diện tích 48,5m²; Nhà chính 3 (nhà riêng lẻ 2 tầng) diện

tích 225,4 m²; Nhà vệ sinh 4 (nhà riêng lẻ 1 tầng) diện tích 7 m²; Mái che 5: Mái tole thiếc, xà gồ thép, nền gạch men, diện tích 10,6m²; cột BTCT quy cách 0,2 x 0,2 diện tích 5 m². Yêu cầu được nhận giá trị, đồng ý cho bà K được nhận hiện vật. Bà K thừa nhận là tài sản chung nhưng không đồng ý chia mà để lại cho con

Căn cứ quy định tại Điều 213 Bộ luật dân sự “*Sở hữu chung vợ chồng là sở hữu chung hợp nhất có thể phân chia, có quyền ngang nhau trong việc chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản, có thể phân chia theo thỏa thuận hoặc quyết định của Tòa án*”; Điều 59 Luật hôn nhân và gia đình; Điều 7 Thông tư liên tịch 01/2013/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP hướng dẫn thi hành luật hôn nhân gia đình về nguyên tắc giải quyết tài sản của vợ chồng khi ly hôn cần phải xem xét “*Hoàn cảnh của gia đình và của vợ, chồng*”; “*Công sức đóng góp của vợ, chồng vào việc tạo lập, duy trì và phát triển khối tài sản chung*”, “*Lỗi của mỗi bên trong vi phạm quyền, nghĩa vụ của vợ chồng*”. Do đó, yêu cầu chia tài sản chung của ông V là có căn cứ. Tuy nhiên cần xem xét tỉ lệ chia cho phù hợp.

Xét thấy, căn nhà do bà K quản lý sử dụng là nơi cư trú của bà K và các con. Ông V thừa nhận, khi xây nhà có một phần tiền của gia đình bà K và từ khi ly hôn đến nay, bà K là người trực tiếp nuôi dưỡng con chung, ông V không cấp dưỡng nuôi con. Bà K cũng đã trả cho Ngân hàng số tiền 90.000.000 đồng là khoản nợ chung trong thời kì hôn nhân của ông bà. Do đó, để đảm bảo cuộc sống của các bên, để bà K có điều kiện tài chính tiếp tục nuôi dưỡng con chung, HĐXX quyết định chia tài sản chung theo tỉ lệ như sau: Chia cho bà K 07 phần, tương ứng với số tiền 2.944.966.500 đồng và cho bà K được nhận hiện vật; chia cho ông V 03 phần, tương ứng với số tiền 1.262.128.500 đồng, cho ông V được nhận giá trị và bà K có nghĩa vụ hoàn lại số tiền này cho ông V. Giá trị tài sản được tính dựa trên kết quả định giá tại Chứng thư thẩm định giá số 373/10/11/2022/TĐG LA –BDS ngày 10/11/2022 của Công ty H là 4.207.095.000 đồng. Cụ thể như sau:

Bà K được nhận tài sản là hiện vật gồm: Quyền sử dụng đất tại thửa đất 1273, tờ bản đồ số 12, diện tích 200m²; tọa lạc tại ấp D, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Long An và tài sản gắn liền gồm: Mái che 1: Mái tole thiếc, xà gồ thép, nền xi măng, diện tích 21,1 m²; cột sắt quy cách 0,1 x 0,1, diện tích 5 m²; Nhà tạp hóa 2 (nhà liền kề 01 tầng): diện tích 48,5m²; Nhà chính 3 (nhà riêng lẻ 2 tầng) diện tích 225,4 m²; Nhà vệ sinh 4 (nhà riêng lẻ 1 tầng) diện tích 7 m²; Mái che 5: Mái tole thiếc, xà gồ thép, nền gạch men, diện tích 10,6m²; cột BTCT quy cách 0,2 x 0,2 diện tích 5 m². Ông K được nhận tài sản là giá trị tương ứng với số tiền 1.262.128.500 đồng. Bà K có nghĩa vụ thanh toán cho ông V số tiền này.

Về nợ chung: Ông V và bà K đều thống nhất số tiền vay tại Ngân hàng A – Chi nhánh Đ2 là nợ chung. Bà K đã trả cho Ngân hàng số tiền 90.000.000 đồng; trong đó tiền gốc là 60.000.000 đồng, tiền lãi là 30.000.000 đồng. Bà K không tranh chấp về số tiền đã trả cho Ngân hàng. Ngân hàng cũng không yêu cầu giải quyết trong vụ án này. Do đó, HĐXX không xem xét giải quyết. Trường hợp, sau này các đương sự có phát sinh tranh chấp được quyền khởi kiện thành vụ án khác.

[4] Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và đo đạc định giá là 27.000.000 đồng. Các đương sự phải chịu dựa trên tỉ lệ giá trị tài sản được chia. Bà K phải

chịu số tiền 18.900.000 đồng, ông V phải chịu số tiền 8.100.000 đồng. Ông V đã nộp và chi xong. Bà K có nghĩa vụ hoàn lại cho ông V số tiền 18.900.000 đồng.

[5] Về án phí: Ông V phải chịu 49.863.855 đồng án phí trên số tiền 1.262.128.500 đồng được chia. Bà K phải chịu 90.899.330 đồng trên số tiền 2.944.966.500 được chia.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 28, 35, 147, 266, 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ các Điều 59; 62 của Luật hôn nhân và gia đình.

Căn cứ vào Điều 213; 357; 468 Bộ luật dân sự;

Căn cứ Điều 18, Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu chia tài sản chung sau ly hôn của của ông Nguyễn Văn V đối với bà Nguyễn Thị K.

1.1. Xác định quyền sử dụng đất tại thửa đất 1273, tờ bản đồ số 12, diện tích 200m²; tọa lạc tại ấp D, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Long An và tài sản gắn liền gồm: Mái che 1: Mái tole thiếc, xà gồ thép, nền xi măng, diện tích 21,1 m²; cột sắt quy cách 0,1 x 0,1, diện tích 5m²; Nhà tạp hóa 2 (nhà liền kề 01 tầng): diện tích 48,5m²; Nhà chính 3 (nhà riêng lẻ 2 tầng) diện tích 225,4m²; Nhà vệ sinh 4 (nhà riêng lẻ 1 tầng) diện tích 7m²; Mái che 5: Mái tole thiếc, xà gồ thép, nền gạch men, diện tích 10,6m²; cột BTCT quy cách 0,2 x 0,2 diện tích 5m² là tài sản chung trong thời kì hôn nhân của ông Nguyễn Văn V và bà Nguyễn Thị K.

1.2. Bà Nguyễn Thị K được tiếp tục quản lý, sử dụng và sở hữu tài sản: Quyền sử dụng đất tại thửa đất 1273, tờ bản đồ số 12, diện tích 200m²; tọa lạc tại ấp D, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Long An và tài sản gắn liền gồm: Mái che 1: Mái tole thiếc, xà gồ thép, nền xi măng, diện tích 21,1m²; cột sắt quy cách 0,1 x 0,1, diện tích 5m²; Nhà tạp hóa 2 (nhà liền kề 01 tầng): diện tích 48,5m²; Nhà chính 3 (nhà riêng lẻ 2 tầng) diện tích 225,4m²; Nhà vệ sinh 4 (nhà riêng lẻ 1 tầng) diện tích 7 m²; Mái che 5: Mái tole thiếc, xà gồ thép, nền gạch men, diện tích 10,6m²; cột BTCT quy cách 0,2 x 0,2 diện tích 5m².

1.3. Bà Nguyễn Thị K được quyền liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để lập thủ tục kê khai, đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; điều chỉnh giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp đối với thửa đất 1273, tờ bản đồ số 12; tọa lạc tại ấp D, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Long An theo Mảnh trích đo địa chính số 279-2022 của Công ty TNHH Đ1 đo vẽ ngày 06/9/2022, được Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Đ ký duyệt ngày 22/9/2022, được đính kèm theo bản án này.

2. Bà Nguyễn Thị K có nghĩa vụ thanh toán lại cho ông Nguyễn Văn V số tiền 1.262.128.500 đồng (một tỷ, hai trăm hai mươi sáu triệu, một trăm hai mươi

tám ngàn, năm trăm đồng).

3. Về chi phí tố tụng: Bà Nguyễn Thị K phải thanh toán cho Ông Nguyễn Văn V số tiền 18.900.000 đồng (mười tám triệu, chín trăm ngàn đồng).

4. Khi án có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, bên có nghĩa vụ chậm thi hành sẽ phải chịu thêm khoản tiền lãi tính trên số tiền chậm trả theo quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự tương ứng với thời gian chưa thi hành án, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác.

5. Về án phí:

Ông Nguyễn Văn V phải chịu 49.863.855 đồng. Khấu trừ số tiền tạm ứng án phí ông V đã nộp là 7.500.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0006852 ngày 14/6/2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Đức Hòa. Ông V phải nộp tiếp số tiền 42.363.855 đồng.

Bà Nguyễn Thị K phải chịu 90.899.330 đồng.

6. Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 7a, Điều 9 của Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Long An;
- VKSND huyện Đức Hòa;
- Chi cục THADS huyện Đức Hòa;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Lê Thị Tho

